

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 02 - 2023
V/v ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn giữa chị T và anh B

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Trần Văn Kiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đình - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2022/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên lạc: Xóm T, xã HH, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn B, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Tổ dân phố số X, thị trấn T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1998; địa chỉ: Xóm C, xã HH, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

4. Chị Lê Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm T, xã HH, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ Y, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn B ngày 21/9/2007, có đăng ký tại UBND thị trấn T, huyện H. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn anh B đã có một đời vợ và có 03 con riêng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà riêng của anh B tại Tổ X, thị trấn T. Đến năm 2016 vợ chồng mua đất xây nhà tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T và chuyển đến đó ở cho đến nay. Trong cuộc sống chung đã nảy sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và giữa chị với các con riêng của anh B, đã nhiều lần vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau. Do bị áp lực tinh thần nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã HH ở từ tháng 10/2022 đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh Trần Văn B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc Á, sinh ngày 25/11/2008 hiện đang ở với chị tại nhà bố mẹ đẻ chị ở xóm T, xã HH. Khi ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang làm công nhân tại 01 Công ty Nhựa ở gần nhà; có mức thu nhập khoảng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất diện tích 125m² tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T do vợ chồng mua năm 2014; đã cấp giấy chứng nhận sang tên vợ chồng ngày 22/6/2022. Khi mua trên đất có 01 căn nhà cấp 4 cũ. Năm 2016 vợ chồng xây 01 căn nhà mái bằng 01 tầng phía trong và sửa nhà cấp 4 cũ lợp mái tôn. Nhà đất trên hiện anh B đang quản lý, sử dụng nhưng chị giữ bản chính giấy chứng nhận. Khi ly hôn chị yêu cầu chia nhà đất của vợ chồng theo pháp luật. Nếu anh B không có nhu cầu sử dụng nhà đất thì chị nhận sử dụng và thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung. Chị nhất trí với kết quả định giá nhà đất do Hội đồng định giá tài sản đã xác định ngày 07/12/2022. Các tài sản sinh hoạt trong nhà giá trị không lớn nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với nhà đất tại Tổ X, thị trấn T, huyện H là tài sản riêng của anh B có trước khi kết hôn với chị nên chị không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Đến nay vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999; nợ chị Trần Thị Đ 04 chỉ vàng 9999; nợ chị Nguyễn Thị T1 10.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 9999 nhưng anh B không công nhận nợ vàng nên chị T1 đã rút yêu cầu đòi nợ 07 chỉ vàng, chị cũng nhất trí; nợ anh Nguyễn Văn Q 10.000.000 đồng; nợ tiền mua vật liệu khi xây nhà của chị Lê Thị T 25.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 9999. Ngoài ra vợ chồng còn nợ chị gái anh B là Trần Thị L 10.000.000 đồng nhưng do không liên lạc được với chị L nên chị và anh B thống nhất giao anh B chịu trách nhiệm trả nợ chị L, khi thanh toán chênh lệch chia tài sản thì tính thêm cho anh B số nợ

này. Chị yêu cầu chia đôi nợ chung, chị nhận trực tiếp trả nợ cho chị T1, anh Q và chị P là người nhà và bạn của chị.

Tại bản tự khai ngày 28/10/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn B trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị T về việc kết hôn, quá trình chung sống và thời điểm vợ chồng ly thân. anh B còn trình bày, giữa anh và chị T không xảy ra mâu thuẫn lớn mà chỉ có xích mích giữa chị T và các con riêng của anh, anh có đứng ra khuyên bảo các con, chị T đã nhất trí bỏ qua nhưng sau đó tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh đi tìm nhưng chị T lẩn tránh không nói chuyện, cũng không về nhà. Đến nay anh vẫn mong muốn được hoà giải đoàn tụ vợ chồng, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Ngọc Á hiện đang ở với chị T. Nếu phải ly hôn, anh cũng có nguyện vọng được nuôi con, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng. Anh cũng có ba con riêng với vợ cũ (đã chết) nhưng đến nay các con đều đã trưởng thành, tự lập được nên không yêu cầu giải quyết. Hiện nay công việc của anh làm nghề lái xe lôi chở hàng vật liệu xây dựng thuê tại địa phương, có thu thập khoảng từ 05 triệu đến 07 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh nhất trí với lời khai của chị T, vợ chồng có nhà đất tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T hiện anh đang quản lý. Đến nay anh nhất trí với giá nhà đất do Hội đồng định giá đã xác định. Nếu ly hôn, anh nhận sử dụng nhà đất, anh đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị T theo quy định pháp luật. Còn nhà đất tại Tổ X, thị trấn T là tài sản riêng của anh và vợ cũ (đã chết), chị T không có đóng góp gì, chị T không yêu cầu chia anh nhất trí.

Về nợ chung: Anh nhất trí với chị T, vợ chồng còn nợ chị Trần Thị L 10.000.000 đồng nhưng không liên lạc được với chị L nên anh nhận chịu trách nhiệm trả nợ chị L sau, nợ bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, nợ chị Trần Thị Đ 04 chỉ vàng 9999, nợ anh Nguyễn Văn Q 10.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị T 25.000.000 đồng và nợ chị Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 9999. Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị T1 thì anh chỉ công nhận số nợ 10.000.000 đồng, anh không đồng ý số nợ 07 chỉ vàng như chị T đã khai, nay chị T1 đã rút yêu cầu đòi nợ vàng thì anh nhất trí.

Tại các bản tự khai; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Đ, anh Nguyễn Văn Q, chị Lê Thị T, chị Nguyễn Thị P đều trình bày: Thống nhất với lời khai của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B về số tiền, vàng còn nợ và đều yêu cầu trả nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Khoảng tháng 11/2016, chị có cho vợ chồng chị T, anh B vay 07 chỉ vàng để mua đất và xây nhà. Năm 2021, vợ chồng chị T vay nợ của chị nhiều lần để chi tiêu cho gia đình tổng cộng là 10.000.000 đồng. Các lần cho vay chỉ nói miệng. Đến nay anh B không thừa nhận đã vay 07 chỉ vàng, chỉ công nhận khoản nợ 10.000.000 đồng nên chị xin rút yêu cầu đòi nợ số vàng này, chỉ yêu cầu trả số tiền đã vay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, đều đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B.

Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Á, sinh ngày 25/11/2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, do chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 268, tờ bản đồ số 41, diện tích 125m² và công trình trên đất tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T có tổng trị giá là 783.174.000 đồng. Chia cho chị T và anh B mỗi người nhận 1/2 giá trị tài sản chung là 391.587.000 đồng. Xác nhận nợ chung của vợ chồng gồm, nợ bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, nợ chị Trần Thị Đ 04 chỉ vàng, nợ chị Nguyễn Thị T1 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Q 10.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị T 25.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 9999; ngoài ra còn nợ chị Trần Thị L 10.000.000 đồng nhưng chị T và anh B thống nhất không thông báo cho chị L tham gia vụ án, anh B nhận trách nhiệm trả nợ cho chị L nhưng chia phần cho anh B giữ khi chia tài sản thêm số tiền trả cho chị L. Do anh B có nhu cầu sử dụng nhà đất, chị T cũng nhất trí nên cần giao toàn bộ nhà đất và công trình trên thửa đất 268, tờ bản đồ số 41, diện tích 125m² và công trình trên đất tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T cho anh Trần Văn B được quyền sở hữu, sử dụng. Anh Trần Văn B phải có trách nhiệm trả nợ cho chị L, bà K, chị Đ và chị Lê Thị T; chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ cho chị T1, anh Q và chị P. Anh Trần Văn B có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị T theo quy định pháp luật.

Về án phí, các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, chị Lê Thị T và chị Nguyễn Thị P đều có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/9/2007 tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ

chồng sinh sống tại thị trấn T, huyện H cho đến năm 2022 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T và các con riêng của anh B nảy sinh mâu thuẫn xích mích trong quá trình sống chung. Do anh B do không khéo léo hoà giải giữa vợ và con riêng của mình nên dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng. Từ tháng 10/2022 đến nay vợ chồng sống ly thân, chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở xã HH, huyện H ở. Xét thấy, giữa chị T và anh B đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 10/2012 đến nay, mặc dù anh B mong muốn vợ chồng hoà giải đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý. Do đó nếu tiếp tục kéo dài thì cuộc sống vợ chồng cũng không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân cũng không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung: chị T và anh B thống nhất có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Á, sinh ngày 25/11/2008 hiện đang ở với chị T tại nhà bố mẹ đẻ chị T. chị T và anh B đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, về điều kiện kinh tế thì chị T hiện làm công nhân Công ty, anh B làm nghề tự do và có mức thu nhập tương đương nhau; tuy nhiên cháu Á là con gái hiện đang ở cùng với chị T và có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần giao cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. chị T tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con cho chị nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Chị T và anh B thống nhất, vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 268, tờ bản đồ số 41, diện tích 125m²; đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 844634 ngày 22/6/2022 đứng tên ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T. Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà mái bê tông cốt thép diện tích 55,5m², 01 nhà mái lợp tôn lạnh diện tích 35m², 01 lán lợp tôn liên doanh diện tích 24,5m², 01 cửa xếp, 01 cổng thép hộp có địa chỉ tại Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo kết luận định giá tài sản ngày 07/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản thì tài sản trên có tổng trị giá là 783.174.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

[4.2] Về tài sản sinh hoạt trong nhà giá trị không lớn và nhà đất tại Tổ X, thị trấn T là tài sản riêng của anh B, các đương sự thống nhất không yêu cầu chia nên không xem xét.

[4.3] Về công sức đóng góp tạo lập tài sản chung: chị T và anh B thống nhất nguồn gốc nhà đất là do vợ chồng mua lại của người khác từ năm 2014, tiền mua đất và xây nhà là của vợ chồng tích góp và đi vay mượn của người quen. Các bên đương sự cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp lớn hơn bên kia. Do đó xác định chị T và anh B có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập tài sản chung nên chia cho mỗi bên hưởng 50% giá trị là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.4] Về yêu cầu chia hiện vật: Anh Trần Văn B có yêu cầu được chia nhà đất để bố con anh có chỗ ở và đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T theo quy định pháp luật, chị Nguyễn Thị T cũng nhất trí. Do đó cần giao cho anh

B được sử dụng nhà đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản chị T sau khi trừ nợ chung theo quy định pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ:

[5.1] Các đương sự thống nhất, vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, nợ chị Trần Thị Đ 04 chỉ vàng, nợ chị Nguyễn Thị T1 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Q 10.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị T 25.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 9999. Tổng cộng số nợ là 55.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 9999. Xét đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do đó mỗi bên phải có nghĩa vụ trả 1/2 số nợ chung là phù hợp pháp luật.

[5.2] Ngoài ra chị T và anh B khai, vợ chồng có vay nợ chị gái anh B là chị Trần Thị L 10.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng các đương sự không cung cấp được địa chỉ hoặc số điện thoại liên lạc của chị L nên Toà án không thể triệu tập tham gia tố tụng, các đương sự cũng nhất trí không cần triệu tập chị L tham gia tố tụng. Do đó không xác định chị Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. chị T và anh B đã thống nhất anh B tự chịu trách nhiệm trả nợ cho chị L nhưng khi thanh toán chênh lệch chia tài sản chung thì tính thêm cho anh B số tiền 10.000.000 đồng để sau này anh trả nợ chị L. Do đó khi thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị T, anh B được tính thêm số tiền trả nợ cho chị L.

[6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất và định giá tài sản, không yêu cầu anh B hoàn trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc chị T đã nộp tiền tạm ứng và chi xong chi phí tố tụng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí về ly hôn: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự không giá ngạch là 300.000 đồng.

Án phí chia tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là: $(783.174.000 \text{ đồng} - 92.170.000 \text{ đồng}) : 2 \times 5\% = 17.275.100 \text{ đồng}$.

Án phí nghĩa vụ trả nợ: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B phải nộp án phí dân sự theo giá trị khoản nợ được chia là: $92.170.000 \text{ đồng} : 2 \times 5\% = 2.304.250 \text{ đồng}$.

Tại thời điểm xét xử, giá vàng loại 9999 (24K) được tính trung bình là 5.310.000 đồng/chỉ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn B.

2. Về việc nuôi con chung:

Giao con chung là Trần Ngọc Á, sinh ngày 25/11/2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. (Cháu Á đang ở với chị T).

Anh Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị T. Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho anh Trần Văn B được quyền sử dụng Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 41, diện tích 125m² (gồm đất ODT.40m², đất CLN.85m²) tại Tổ X, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 844634 ngày 22/6/2022 đứng tên ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T (hiện chị T đang quản lý giấy chứng nhận) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà mái bê tông diện tích 55,5m², 01 nhà mái lợp tôn lạnh diện tích 35m², 01 lán lợp tôn liên doanh diện tích 24,5m², 01 cửa xép, 01 cổng thép hộp; có tổng trị giá là 783.174.000đ (Bảy trăm tám mươi ba triệu một trăm bảy mươi tư nghìn đồng). (Nhà đất trên hiện anh Trần Văn B đang quản lý).

Anh Trần Văn B có quyền và nghĩa vụ đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai đối với quyền sử dụng đất được giao theo quyết định của bản án.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bàn giao cho anh Trần Văn B 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 844634 ngày 22/6/2022 đứng tên ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T do chị đang quản lý.

3.2. Buộc anh Trần Văn B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 371.122.000 đồng (ba trăm bảy mươi một triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

4.1. Buộc anh Trần Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị K 10.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999; trả cho chị Trần Thị Đ 04 chỉ vàng 9999 và trả cho chị Lê Thị T 25.000.000 đồng.

4.2. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị T1 10.000.000 đồng; trả cho anh Nguyễn Văn Q 10.000.000 đồng và trả cho chị Nguyễn Thị P 02 chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng. Xác nhận chị T đã nộp tiền tạm ứng và chi xong chi phí tố tụng.

6. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6.1. Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng; án phí chia tài sản chung là 17.275.100 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 2.304.250 đồng. Tổng cộng ba khoản là 19.879.350 đồng. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng tại biên lai số 0006371 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Nguyễn Thị T phải nộp thêm là 14.579.350 đồng, được làm tròn số là 14.579.000 đồng.

6.2. Anh Trần Văn B phải nộp án phí chia tài sản chung là 17.275.100 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 2.304.250 đồng. Tổng cộng hai khoản là 19.579.350 đồng, được làm tròn số là 19.579.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Trần Văn B và chị Trần Thị Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Q, chị Lê Thị T và chị Nguyễn Thị P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND thị trấn T;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên